BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2026/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026*

THÔNG TƯ

BAN HÀNH DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH, MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn để thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 22/2026/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư Ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao quy định tại Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng; phải tự đánh giá hoặc do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao được xếp vào danh mục hàng hoá phải kiểm tra chuyên ngành trước thông quan theo quy định của pháp luật hải quan; phải được tổ chức, cá nhân

tự công bố tiêu chuẩn áp dụng và do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý chất lượng, sản phẩm hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao

1. Việc quản lý sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao được thực hiện theo quy định của pháp luật về Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan.

2. Trường hợp hàng hóa thuộc các Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này chưa được liệt kê mã số HS hoặc có sự khác biệt, không thống nhất giữa mã số HS trong Danh mục với mã số HS được xác định theo quy định của pháp luật về hải quan thì việc xác định mã số HS thực hiện theo pháp luật về hải quan. Cơ quan kiểm tra nhà nước, tổ chức đánh giá sự phù hợp căn cứ vào bản chất, thành phần, công dụng của hàng hóa để thực hiện các biện pháp quản lý chất lượng theo quy định tại Thông tư này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 16/2021/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Bãi bỏ các quy định về kiểm tra chất lượng đối với sản phẩm, hàng hóa tại Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 01/2024/TT- BNNPTNT ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành bảng mã số HS đối với danh mục hàng hóa thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và danh mục hàng hóa xuất, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

4. Bãi bỏ các nội dung quy định liên quan đến kiểm tra chất lượng muối công nghiệp nhập khẩu tại Điều 1; khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 2; khoản 1 Điều 5; Điều 6; khoản 1 Điều 8 Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy đã được cấp cho sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh Thông tư này đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực

thi hành vẫn còn giá trị sử dụng cho đến hết thời hạn ghi trong Giấy chứng nhận hợp quy, Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy.

2. Các hồ sơ đăng ký chứng nhận hợp quy đã được tiếp nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 nhưng chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quyết định chỉ định còn hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao theo quy định tại Thông tư này cho đến hết thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng các Cục: Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường; Chăn nuôi và Thú y; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Thủy sản và Kiểm ngư; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu quản lý, bao gồm trường hợp phát sinh sản phẩm, công nghệ mới hoặc cảnh báo trong nước, quốc tế về rủi ro sản phẩm, hàng hóa, Cục quản lý chuyên ngành chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan rà soát, đề xuất cập nhật, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc phạm vi quản lý.

3. Các Cục quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức hướng dẫn việc thực hiện Thông tư này đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý; rà soát, đề xuất ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo lộ trình phù hợp, bảo đảm yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng với mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thực hiện Thông tư này; thực hiện việc quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao theo quy định của pháp luật.

5. Trong quá trình áp dụng Thông tư này, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng

Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CCPT.

Võ Văn Hưng

PHỤ LỤC I

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO TRUNG BÌNH THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên sản phẩm/hàng hóa	Mã HS	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
1	**Giống cây trồng**			
1.1	Giống lúa	1006.10.10	QCVN 101:2025/BNNMT QCVN 102: 2025/BNNMT QCVN 103: 2025/BNNMT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng theo phương thức 7 quy định tại Thông tư 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
1.2	Giống ngô	1005.10.00	QCVN 104:2025/BNNMT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận

			QCVN 105: 2025/BNNMT	hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng theo phương thức 7 quy định tại Thông tư 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2	**Phân bón**		QCVN 106:2025/BNNMT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 và phương thức 7 theo Thông tư số

				14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
2.1	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	**31.01**		
2.1.1	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	3101.00.10		
	- Loại khác:			
2.1.2	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	3101.00.92		
2.1.3	- - Loại khác	3101.00.99		
2.2	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	**31.02**		
2.2.1	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3102.10.00		
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:			
2.2.2	- - Amoni sulphat	3102.21.00		
2.2.3	- - Loại khác	3102.29.00		
2.2.4	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	3102.60.00		
2.2.5	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	3102.80.00		
2.2.6	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	3102.90.00		

2.3	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	**31.03**		
	- Supephosphat:			
	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng	3103.11		
2.3.1	- - - Loại khác	3103.11.90		
	- - Loại khác:	3103.19		
2.3.2	- - - Loại khác	3103.19.90		
	- Loại khác:	3103.90		
2.3.3	- - Phân phosphat đã nung (SEN)	3103.90.10		
2.3.4	- - Loại khác	3103.90.90		
2.4.	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	**31.04**		
2.4.1	- Kali clorua	3104.20.00		
2.4.2	- Kali sulphat	3104.30.00		
2.4.3	- Loại khác	3104.90.00		
2.5	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	**31.05**		
	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	3105.10		
2.5.1	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	3105.10.10		
2.5.2	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	3105.10.20		

2.5.3	- - Loại khác	3105.10.90		
2.5.4	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	3105.20.00		
2.5.5	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3105.30.00		
2.5.6	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	3105.40.00		
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho			
2.5.7	- - Chứa nitrat và phosphat	3105.51.00		
2.5.8	- - Loại khác	3105.59.00		
2.5.9	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	3105.60.00		
2.5.10	- Loại khác	3105.90.00		
3	**Thức ăn chăn nuôi**			
3.1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		QCVN 01-183:2016/BNNPTNT; QCVN 01-183:2024/BNNPTNT; QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên một trong những kết quả sau đây: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật; Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc

				chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (Trường hợp thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được sản xuất tại cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5). + Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.1.1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gia cầm (gà, vịt, ngan, chim cút)	2309.90.11		
3.1.2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn	2309.90.12		
3.1.3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho chó, mèo	2309.10		
3.1.4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh khác:	2309.90.14 2309.90.19		

	- Loại dùng cho động vật linh trưởng; - Loại khác			
3.2	Thức ăn đậm đặc		QCVN 01-183:2016/BNNPTNT; QCVN 01-183:2024/BNNPTNT; QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên một trong những kết quả sau đây: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật; Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (Trường hợp thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được sản xuất tại cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

				còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5). + Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
	Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt; Thức ăn đậm đặc loại khác.	2309.10.10; 2309.10.90; 2309.90.20; 2309.90.90		
3.3	Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt	2309.10.10; 2309.10.90; 2309.90.20; 2309.90.90	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT; QCVN 01-183:2024/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên một trong những kết quả sau đây: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật; Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật.

				- Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (Trường hợp thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được sản xuất tại cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5). + Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.4	Thức ăn bổ sung dạng đơn; Nguyên liệu đơn; thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp		QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên một trong những kết quả sau đây: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật; Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh

				giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (Trường hợp thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được sản xuất tại cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5). + Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.4.1	Nhóm Vitamin, pro-vitamin, các chất có tác dụng tương tự vitamin			
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các	2936.21.00		

	chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin A và các dẫn xuất của chúng: Vitamin A (Vitamin A, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl propionate, beta carotene)			
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B1 (Thiamine, Thiamine hydrochloride, Thiamine mononitrate)	2936.22.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B2 (Riboflavin, Riboflavin-5'-phosphate ester monosodium salt, Riboflavin sodium phosphate)	2936.23.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất	2936.24.00		

	kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó: Vitamin B3 (Niacin, Niacinamide, Acid nicotinic, Nicotinamide); Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate).			
	Vitamin B5 (Pantothenic acid, Calcium-D-pantothenate, Calcium-DL-pantothenate, Calcium-L-pantothenate); D-panthenol	2936.24.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B6 (Vitamin B6, Pyridoxamine, Pyridoxal, Pyridoxine hydrochloride).	2936.25.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó: Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	2936.26.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng	2936.27.00		

	phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin C và các dẫn xuất của nó: Vitamin C (Ascorbic acid, Sodium ascorbyl phosphate, Sodium calcium ascorbyl phosphate, Calcium L-ascorbate, 6- Palmitoyl-L-ascorbic acid, Ascorbyl monophosphate calcium sodium, Ascorbyl monophosphate sodium, Sodium ascorbate,Sodium-Calcium-L-ascorbic acid-2-phosphate ester, L-Ascorbate monophossphate, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium)			
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin E và các dẫn xuất của nó: Vitamin E (Vitamin E, all-rac- alpha-tocopheryl acetate, RRR-alpha- tocopheryl acetate, RRR alpha tocopherol).	2936.28.00		
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn: Vitamin khác và các dẫn	2936.29.00		

	xuất của chúng: Vitamin D (25-hydroxycholecalciferol) Vitamin D2 (Ergocalciferol); Betaine anhydrous; Betaine hydrochloride; Glycine betaine; Biotin; Choline chloride; Carnitine, L- Carnitine hydrochloride; Folate, Folic acid; Inositol; L-carnitine; L-carnitine L-tartrate; Orotic acid; Para-amino benzoic acid (PABA); Vitamin D3 (Vitamin D3, Cholecalciferol, 25- hydroxy cholecalciferol); Vitamin K3 (Menadione sodium bisulphite, Menadione nicotinamide bisulphite, Acetomenaphthone menadione dimethylpyrimidinol bisulfite)			
	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào: Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên.	2936.90.00		
	Loại khác: Omega-3 Essential Unsaturated Fatty acids, Omega-6 Essential Unsaturated Fatty acids (as octadecadienoic acid), các axit béo khác (Fatty acids)	15.04		
3.4.2	Các axít amin tổng hợp			
	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)	2922.49.00		
	Aspartic Acid	2922.49.00		
	Cysteine (L-Cysteine)	2930.90.90		
	Cystine	2930.90.90		

	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90		
	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Axit glutamic và muối của nó: Muối natri của axit glutamic (MSG): Glutamate (Monosodium L-glutamate)	2922.42.20		
	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Axit glutamic và muối của nó: Axit Glutamic	2922.42.10		
	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Loại khác: Arginine (L- Arginine, L-Arginine Monohydrochloride); Aspartic Acid; Glutamine; Glycine; Histidine (L-Histidine); Leucine (L-Leucine, Isoleucine); Phenylalanine; Valine (L-Valine)	2922.49.00		
	Hợp chất amino chức oxy: Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: Lysin và este của nó; muối của chúng: Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)	2922.41.00		
	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ: Methionine (DL-Methionine, L-Methionine)	2930.40.00		
	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ: Loại khác: Loại khác: Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy Analogue Calcium); Cysteine (L- Cysteine); Cystine; DL-2- Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid	2930.90.90		

	Phenylalanine	2922.49.00		
	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ: Loại khác: Loại khác: Proline (L-Proline)	2933.99.90		
	Hợp chất amino chức oxy: Phenol-rượu- amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: p - Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó: Serine	2922.50.10		
	Hợp chất chức amin: Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng: Loại khác: Taurine	2921.19.00		
	Hợp chất amino chức oxy: Phenol-rượu- amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy: Loại khác: Threonine (L-Threonine); Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan); Tyrosine (L-Tyrosine)	2922.50.90		
	Valine (L-Valine)	2922.49.00		
	Hợp chất amino chức oxy: Các axit amin tổng hợp khác	29.22		
3.4.3	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Phosphat: Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”): Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Monocalcium Phosphate; Dicalcium Phosphate;	2835.25.10		
3.4.4	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Phosphat: Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”): Loại dùng làm thức	2835.25.10		

	ăn chăn nuôi: Monocalcium Phosphate; Dicalcium Phosphate			
3.4.5	Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác			
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Từ cam thảo: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.12.00		
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Từ hoa bia (hublong): Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.13.00		
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật: Loại khác: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác	1302.19		
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic;	1302.39		

	thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật: Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: Loại khác: Gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác.			
3.4.6	Men sống	2102.10.00		
3.4.7	Nấm men bất hoạt			
	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại dùng trong chăn nuôi động vật: Men ỳ; Các vi sinh đơn bào khác, chết (không bao gồm Nấm men bất hoạt).	2102.20.10		
	Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế: Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết: Loại khác: Men ỳ; Các vi sinh đơn bào khác, chết (không bao gồm Nấm men bất hoạt).	2102.20.90		
3.4.8	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp			
	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ: Chứa thịt: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn	2309.10.10		

	nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp.			
	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp.	2309.10.90		
	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp	2309.90.20		
	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Loại khác: Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; Các chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật; Thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp; Thức ăn đậm đặc cho lợn, gà, chim cút, ngan, vịt; Thức ăn tinh hỗn hợp cho bê và bò thịt; Thức ăn đậm đặc loại khác.	2309.90.90		
3.4.9	Đất sét khác (không kể đất sét trọng nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas: Bentonite	2508.10.00		
3.4.10	Đất sét khác (không kể đất sét trọng nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas: Đất sét khác: Loại khác: Khoáng sét khác	2508.40.90		
3.4.11	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá	2510.20.90		

	phấn có chứa phosphate: Đã nghiền: Loại khác: Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphate			
3.4.12	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở: Các chất khoáng khác	2530.10.00		
3.4.13	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác: Loại khác: Các chất khoáng khác	2530.90.90		
3.4.14	Muối khác của axit vô cơ hay peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit: Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Các chất khoáng khác	2842.10.00		
3.4.15	Hoá chất vô cơ			
	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác: Selen	2804.90.00		
	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại: Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: Silic dioxit: Dạng bột: Silic dioxit	2811.22.10		
	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại: Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: Silic dioxit: Loại khác: Silic dioxit	2811.22.90		
	Kẽm oxit; kẽm peroxit: Kẽm oxit	2817.00.10		
	Mangan oxit: Loại khác: Mangan oxit	2820.90.00		
	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit: Clorua oxit và clorua hydroxit:	2827.41.00		

	Của đồng: Clorua oxit và clorua hydroxit của đồng			
	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat: Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat	28.29		
	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat): Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)	28.33		
	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	28.35		
	Các loại khác:			
	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat): Hoá chất vô cơ (Các loại khác)	2836.30.00		
	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: - Loại khác: Loại khác: Loại khác: Hoá chất vô cơ (Các loại khác)	2836.99.90		
	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit: Silicat kép hay phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học: Hoá chất vô cơ (Các loại khác)	2842.10.00		
3.4.16	Hoá chất hữu cơ			
	Axit propionic, muối và este của nó	2915.50.00		

	Axit lactic, muối và este của nó	2918.11.00		
	Axit citric	2918.14.00		
	Cholin và muối của nó	2923.10.00		
	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Lecithins và các phosphoaminolipid khác: Lecithins: Từ thực vật: Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.11		
	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Lecithins và các phosphoaminolipid khác: Lecithins: Loại khác: Lecithins, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	2923.20.19		
	Các hợp chất arsen - hữu cơ:			
	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ: Dạng lỏng: Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.41		
	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ: Loại khác: Các hợp chất arsen - hữu cơ	2931.90.49		
	Các loại khác:			
	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác).	29.06		
	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác).	29.14		

	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ: Hóa chất hữu cơ (Các loại khác).	29.33		
3.4.17	Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi:			
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân): Supephosphat: Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi.	3103.11.10		
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân): Supephosphat: Loại khác: Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi: Supephosphat, loại dùng làm thức ăn chăn nuôi.	3103.19.10		
3.4.18	Sản phẩm tạo màu:			
	Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng: Loại khác: Sản phẩm tạo màu.	3201.90.00		
	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật: Loại khác: Sản phẩm tạo màu.	3203.00.90		
	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng	3204.19.00		

	sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19: Sản phẩm tạo màu.			
	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học: Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này: Loại khác: Sản phẩm tạo màu.	3204.90.00		
3.4.19	Chất tạo mùi:			
	Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống: Loại khác: Chất tạo mùi	3302.90.00		
	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác: Loại khác: Các chế phẩm hương liệu khác: Chất tạo mùi	2106.90.98		
3.4.20	Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Enzyme	35.07		
3.4.21	Tinh dầu thực vật:			

	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của cam: Tinh dầu thực vật.	3301.12.00		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của chanh: Tinh dầu thực vật.	3301.13.00		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Tinh dầu thực vật	3301.19.00		

	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của cây bạc hà cay (Mantha piperita): Tinh dầu thực vật	3301.24.00		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Của cây bạc hà khác: Tinh dầu thực vật	3301.25.00		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của	3301.29.20		

	các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây đàn hương: Tinh dầu thực vật			
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây sả (citronella): Tinh dầu thực vật	3301.29.30		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây đinh hương (clove): Tinh dầu thực vật	3301.29.50		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách	3301.29.70		

	hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khác: Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel): Tinh dầu thực vật			
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: Loại khá: Tinh dầu thực vật	3301.29.90		
	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu: Loại khác: Loại khác: Tinh dầu thực vật	3301.90.90		
3.5	**Thức ăn truyền thống**		QCVN 01 - 190:2020/BNNPTNT;	- Công bố hợp quy dựa trên một trong những kết quả sau đây: Kết quả chứng

			Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật; Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (Trường hợp thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được sản xuất tại cơ sở sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi còn hiệu lực thì không phải đánh giá quá trình sản xuất đối với phương thức 5). + Đối với thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

				áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN.
3.5.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật			
	Nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản: Cá, tôm, cua, động vật giáp xác, động vật nhuyễn thể, thủy sản khác; sản phẩm, phụ phẩm từ thủy sản			
	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	23.01		
	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	05.08		
	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, bột lông vũ thủy phân, bột gia cầm, trứng, côn trùng, động vật không xương sống, sữa và sản phẩm từ sữa;sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn			
	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.01		
	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.02		

	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	04.03		
	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	04.04		
	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	04.05		
	Pho mát và curd	04.06		
	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	04.07		
	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.08		
	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Côn trùng	0410.10.00		
	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: Loại khác/Loại khác	0410.90.90		
	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	0504.00.00		

	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	05.05		
	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	05.06		
	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật: Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	05.11		
3.5.2	Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật			
3.5.2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt			
	Hạt cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt cốc			
	Lúa mì và meslin	10.01		
	Lúa mạch đen	10.02		
	Lúa đại mạch	10.03		
	Yến mạch	10.04		
	Ngô	10.05		
	Lúa gạo	10.06		
	Lúa miến	10.07		
	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	10.08		
	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	11.02		

	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	11.03		
	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	11.04		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06		
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu			
	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.01		
	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	12.04		
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	12.08		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		

	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều,hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu			
	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	12.02		
	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1204.00.00		
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07		
	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	08.01		
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	12.08		
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	20.08		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Hạt khác:			
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha	20.08		
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07		
3.5.2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô			

	dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu khác			
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	23.04		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	2305.00.00		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06		
3.5.2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau…); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.			
	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	07.01		
	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	0702.00.00		
	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.03		
	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.04		
	Rau diếp, xà lách (Lactuca sativa) và rau diếp xoăn (Cichorium spp.), tươi hoặc ướp lạnh	07.05		
	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.06		
	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	0707.00.00		

	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	07.08		
	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.09		
	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	07.10		
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	07.12		
	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	07.13		
	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	07.14		
	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	08.01		
	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	08.02		
	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	08.03		
	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	08.04		
	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	08.05		
	Quả nho, tươi hoặc khô	08.06		
	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	08.07		
	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	08.09		
	Quả khác, tươi	08.10		

	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	08.11		
	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	08.13		
	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0814.00.00		
	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	12.11		
	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	12.12		
	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	12.14		
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit	13.02		

	pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật			
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
3.5.2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten thức ăn chăn nuôi, gluten khác.			
	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin: Loại khác/Bột gạo	1102.90.10		
	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	1109.00.00		
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác	2303.10.90		
3.5.2.5	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm			
	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo.			
	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	17.03		
	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	17.04		
	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ	19.04		

	mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
	Phụ phẩm từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia: Bã rượu, bỗng rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến cồn, rượu, bia			
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu: Từ ngũ cốc khác/Loại khác	2302.40.90		
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên: Loại khác/Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	2303.30.00		
	Bã rượu vang; cặn rượu	2307.00.00		
	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến thực phẩm khác: Bã dứa, bã đậu, bã sắn, bã mía; sản			

	phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến thực phẩm.			
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2308.00.00		
	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.			
	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột mì	1108.11.00		
	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột ngô	1108.12.00		
	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khoai tây	1108.13.00		
	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột sắn	1108.14.00		
	Tinh bột; inulin: Tinh bột: Tinh bột khác	1108.19		
	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	1903.00.00		
3.5.2.6	Thức ăn thô			
	Cây, cỏ trên cạn: Cỏ tự nhiên, cỏ trồng, cây họ hòa thảo, cây họ đậu, cây, cỏ trên cạn khác và sản phẩm từ cây cỏ trên cạn;			

	Cây thủy sinh: Rong, rêu, tảo, bèo, cây thủy sinh khác và sản phẩm từ cây thủy sinh; Phụ phẩm cây trồng: Rơm, rạ, trấu, lõi ngô, bẹ ngô, lá, thân cây trồng, phụ phẩm khác từ cây trồng.			
	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	12.11		
	Quả minh quyết, rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài Cichorium intybus satibium) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	12.12		
	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên	1213.00.00		
	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	12.14		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		

	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối	44.02		
	Sợi gỗ; bột gỗ	44.05		
3.5.3	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, động vật trên cạn, thủy sản			
	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	02.09		
	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03	15.01		
	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	15.02		
	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	15.03		
	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.04		
	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	15.05		
	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.06.00.00		
	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.07		

	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.08		
	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.09		
	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	15.10		
	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.11		
	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.12		
	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.13		
	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.14		
	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.15		

	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	15.16		
	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	15.17		
	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	15.18		
3.5.4	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác			
	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn	17.01		
	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc	17.02		

	chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen			
3.5.5	Muối ăn (NaCl): Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển	25.01		
3.5.6	Ure làm thức ăn cho gia súc nhai lại: Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ: Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3102.10.00		
3.5.7	Bột đá, đá hạt, đá mảnh, calcium carbonate			
	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: Loại khác	2517.49.00		
	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat: Canxi carbonat: Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	2836.50.10		
	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni	2836.50.90		

	carbamat: Canxi carbonat: Loại khác			
4	**Thuốc Thú y**			
4.1	**Thuốc thú y dược phẩm**		QCVN 01-187:2018/BNNPTNT	Thuốc thú y dược phẩm bảo đảm chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thuốc thú y QCVN 01-187:2018/BNNPTNT dựa trên kết quả kiểm nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật
4.1.1	Thuốc chứa kháng sinh (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.			
4.1.1.1	Chứa nhóm penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng			
	Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.10		
	Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3003.10.20		
	Loại khác	3003.10.90		
4.1.1.2	Loại khác, chứa kháng sinh	3003.20.00		
4.1.1.3	Loại khác	3003.90.00		
4.1.2	Thuốc chứa kháng sinh (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02,			

	30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ			
4.1.2.1	Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng			
	Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	3004.10.15		
	Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	3004.10.16		
	Loại khác	3004.10.19		
4.1.2.2	Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.10.20		
4.1.3	Loại khác, chứa kháng sinh	3004.20		
4.1.3.1	Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.10		
4.1.3.2	Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng			
	Dạng uống	3004.20.31		
	Dạng mỡ	3004.20.32		
	Dạng khác	3004.20.39		
4.1.3.3	Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng			
	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.71		
	Dạng khác	3004.20.79		
4.1.3.4	Các thuốc thú y chứa kháng sinh còn lại			
	Dạng uống hoặc dạng mỡ	3004.20.91		
	Dạng khác	3004.20.99		

4.1.4	Sản phẩm chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự	3004.32		
4.1.4.1	Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	3004.32.10		
4.1.4.2	Loại khác	3004.32.90		
4.1.5	Sản phẩm chứa hormon hoặc các sản phẩm của hormon khác nhóm 4.1.4	3004.39.00		
4.1.6	Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	3006.60.00		
4.1.7	Sản phẩm chứa berberine, dạng uống	3004.49.51		
4.1.8	Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất: Chứa nhiều hơn một loại vitamin			
	Dạng uống	3004.50.21		
	Dạng khác	3004.50.29		
4.1.9	Sản phẩm chứa các vitamin và dẫn xuất: Chứa một loại vitamin			
	Vitamin A, B hoặc C	3004.50.91		
	Các loại vitamin khác	3004.50.99		
4.1.10	Thuốc gây tê, gây mê: Chứa procain hydroclorua	3004.90.41		
4.1.11	Thuốc gây tê, gây mê: Loại khác	3004.90.49		
4.1.12	Thuốc giảm đau, hạ sốt: Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	3004.90.51		
4.1.13	Thuốc giảm đau, hạ sốt: Chứa hoạt chất khác	3004.90.59		
4.1.14	Thuốc tẩy giun: Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	3004.90.71		

4.1.15	Thuốc tẩy giun: Chứa hoạt chất khác	3004.90.79		
4.2	**Hóa chất dùng trong Thú y**		QCVN 01-187:2018/BNNPTNT	Hóa chất dùng trong thú y bảo đảm chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thuốc thú y QCVN 01-187:2018/BNNPTNT dựa trên kết quả kiểm nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật
	Thuốc sát trùng	3004.90.30		
	Thuốc sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, vắt sữa, khử trùng nước	3808.94.90		
	Thuốc diệt ấu trùng ruồi, côn trùng, ve, bọ chét trên vật nuôi dạng bình xịt	3808.59.11		
	Thuốc trừ côn trùng loại khác	3808.59.19		
	Thuốc diệt ruồi, muỗi, gián trong môi trường nuôi	3808.91.99		
	Thuốc diệt chuột: Chứa hoạt chất Coumatetralyl, diệt chuột tại trang trại	3808.69.90		
	Thuốc trừ nấm: Chứa hoạt chất Enilconazole và Bronopol, tác dụng diệt nấm	3808.92.90		
4.3	**Vắc xin thú y**	3002.42.00	QCVN 01-187:2018/BNNPTNT	Vắc xin thú y bảo đảm chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thuốc thú y QCVN 01-187:2018/BNNPTNT dựa trên kết quả kiểm nghiệm của tổ

				chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật
4.4	**Thuốc thú y khác**		QCVN 01-187:2018/BNNPTNT	Thuốc thú y khác bảo đảm chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thuốc thú y QCVN 01-187:2018/BNNPTNT dựa trên kết quả kiểm nghiệm của tổ chức thử nghiệm được chỉ định theo quy định của pháp luật
	Thuốc có chứa enzym	3507.90.00		
	Thuốc từ thảo dược: Thuốc có nguồn gốc từ thực vật	3004.90.98		
	Các loại thuốc thú y khác không thuộc các nhóm đã phân loại.	3004.90.99		
	Kháng thể dùng trong thú y: Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	3002.15.00		
5	**Thức ăn thủy sản**			
5.1	**Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản**		QCVN 01-190:2020/BNNPTNT; Sửa đổi 1:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được

				chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (không phải đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản) đối với nguyên liệu sản xuất trong nước; + Áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN đối với nguyên liệu nhập khẩu - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
5.1.1	**Nguyên liệu có nguồn gốc động vật**			
5.1.1.1	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật thủy sản: Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể,			

	bột gan mực, các nguyên liệu khác từ động vật thủy sản			
	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	23.01		
	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	05.08		
5.1.1.2	Nguyên liệu có nguồn gốc động vật trên cạn: Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, bột côn trùng và động vật không xương sống; sản phẩm từ trứng; sữa và sản phẩm từ sữa; sản phẩm, phụ phẩm khác từ động vật trên cạn			
	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.01		
	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.02		
	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao	04.03		
	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo	04.04		

	ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	04.05		
	Pho mát và curd	04.06		
	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	04.07		
	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	04.08		
	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	0504.00.00		
	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	05.05		
	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	05.06		
	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương	23.01		

	sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ			
5.1.1.3	Nguyên liệu khác có nguồn gốc động vật:			
	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	04.10		
	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3 (mô tả theo Thông tư 31/2022/TT-BTC), không thích hợp sử dụng cho người	05.11		
5.1.2	**Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật**			
5.1.2.1	Các loại hạt và sản phẩm từ hạt			
	Hạt ngũ cốc: Ngô, thóc, lúa mì, lúa mạch, kê, hạt ngũ cốc khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt ngũ cốc			
	Lúa mì và meslin	10.01		
	Lúa mạch đen	10.02		
	Lúa đại mạch	10.03		
	Yến mạch	10.04		
	Ngô	10.05		
	Lúa gạo	10.06		
	Lúa miến	10.07		
	Kiều mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	10.08		
	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	11.02		
	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	11.03		
	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc	11.04		

	nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền			
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05 (mô tả theo Thông tư 31/2022/TT-BTC)	23.06		
	Hạt đậu: Đậu tương, đậu xanh, đậu lupin, đậu triều, hạt đậu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt đậu			
	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.01		
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	12.08		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	23.04		
	Hạt có dầu: Hạt lạc, hạt bông, hạt lanh, hạt vừng, hạt điều,hạt có dầu khác; sản phẩm, phụ phẩm từ hạt có dầu			
	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh	12.02		

	Cùi (cơm) dừa khô	1203.00.00		
	Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1204.00.00		
	Hạt cải dầu, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.05		
	Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	1206.00.00		
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07		
	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt	12.08		
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	20.08		
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	2305.00.00		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06		
	Hạt khác			
	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	20.08		

	hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh	12.07		
5.1.2.2	Khô dầu: Khô dầu đậu tương, khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu đậu lupin, khô dầu Guar; khô dầu khác			
	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu	23.02		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương	23.04		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc	2305.00.00		
	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	23.06		
5.1.2.3	Rễ, thân, củ, quả: Rễ, thân, củ, quả (ví dụ khoai, sắn, cà rốt, củ cải, dong, chuối, mía, rau…); sản phẩm, phụ phẩm từ rễ, thân, củ, quả.			
	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	07.01		
	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	0702.00.00		
	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.03		

	Bắp cải, súp lơ [1], su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.04		
	Rau diếp, xà lách *(Lactuca sativa)* và rau diếp xoăn *(Cichorium spp.)*, tươi hoặc ướp lạnh	07.05		
	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	07.06		
	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	0707.00.00		
	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	07.08		
	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	07.09		
	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	07.10		
	Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	07.12		
	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	07.13		
	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	07.14		
	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	08.01		
	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	080.2		

	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	08.03		
	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	08.04		
	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	08.05		
	Quả nho, tươi hoặc khô	08.06		
	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	08.07		
	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	08.09		
	Quả khác, tươi	08.10		
	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	08.11		
	Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	08.13		
	Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	0814.00.00		
	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	11.05		
	Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọ sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8	11.06		
	Malt, rang hoặc chưa rang	11.07		
	Tinh bột; inulin	11.08		
	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	1109.00.00		

	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột	12.11		
	Quả minh quyết [(1)], rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	12.12		
	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vồng (mangold), rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên	12.14		
	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	13.02		
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm,	1213.00.00		

	nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên			
5.1.2.4	Gluten: Gluten ngô, gluten mì, gluten khác.			
	Bột gạo	1102.90.10		
	Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô	1109.00.00		
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: -- Loại khác	2303.10.90		
5.1.2.5	Nguyên liệu khác từ thực vật (trừ các nguyên liệu là dược liệu)			
	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2308.00.00		
5.1.2.6	Dầu, mỡ có nguồn gốc thực vật, thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác			
	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	02.09		
	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	04.05		
	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các	15.01		

	loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03			
	Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03	15.02		
	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác	15.03		
	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.04		
	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)	15.05		
	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	1506.00.00		
	Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.07		
	Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.08		
	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.09		
	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09	15.10		

	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học. (SEN)	15.11		
	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.12		
	Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba- su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.13		
	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.14		
	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học	15.15		
	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm	15.16		
	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16	15.17		

	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	15.18		
5.1.2.7	Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, rong, tảo: - Sản phẩm từ nấm men (*saccharomyces cerevisiae)*: Yeast extract; Brewers dried yeast (Men bia sấy khô); Hydrolyze yeast (Men bia thủy phân); - Sinh khối rong, tảo và các sản phẩm của chúng; - Sinh khối vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản			
	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác: - - Chất chiết nấm men tự phân: - Dạng bột	2106.90.41		
	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác: - Loại khác:	2106.90.49		

	- - Chất chiết nấm men tự phân: - Loại khác			
	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến - - Loại khác	3002.90.00		
	Quả minh quyết [(1)], rong biển và các loại tảo khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác - Rong biển và các loại tảo khác: - - Loại khác:	1212.29		
	Men sống	2102.10.00		
	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	2102.20		
5.1.3	**Sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình sản xuất thực phẩm**			
5.1.3.1	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất, chế biến mía đường và bánh kẹo: Rỉ mật, vụn bánh, sản phẩm, phụ phẩm khác từ sản xuất, chế biến đường và bánh kẹo			

	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường	17.03		
	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao	17.04		
	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	19.04		
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
5.1.3.2	Phụ phẩm từ sản xuất cồn, rượu, bia: Bã rượu, bỗng rượu, bã bia, men bia, men rượu, sản phẩm khô của sản xuất cồn từ hạt cốc (DDGS) và phụ phẩm khác từ sản xuất cồn, rượu, bia			
	Loại khác	2302.40.90		
	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	2303.30.00		
	Bã rượu vang; cặn rượu	2307.00.00		
5.1.3.3	Sản phẩm, phụ phẩm từ sản xuất thực phẩm khác			
	Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương	23.01		

	sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ			
	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên	23.03		
	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	2308.00.00		
5.1.3.4	Tinh bột: Tinh bột gạo, tinh bột ngô, tinh bột sắn, tinh bột mì và tinh bột khác.			
	Tinh bột mì	1108.11.00		
	Tinh bột ngô	1108.12.00		
	Tinh bột khoai tây	1108.13.00		
	Tinh bột sắn	1108.14.00		
	Tinh bột khác	1108.19		
	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự	1903.00.00		
5.1.3.5	Đường: Glucose, lactose, mantose và đường khác			
	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn	17.01		
	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen	17.02		

5.1.4	**Nguyên liệu thức ăn thuỷ sản khác**			
	Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0511.91.20	QCVN 100:2025/BNNMT	- Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (không phải đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản) đối với nguyên liệu sản xuất trong nước; + Áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN đối với

				nguyên liệu nhập khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn (Hỗn hợp (Premix) khoáng, vitamin, …. phụ gia)	2309.90.20	QCVN 94:2025/BNNMT	- Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (không phải đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản)

				đối với nguyên liệu sản xuất trong nước; + Áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN đối với nguyên liệu nhập khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
5.2	**Thức ăn thủy sản (Hỗn hợp, chất bổ sung, tươi sống)**		QCVN 93:2025/BNNMT QCVN 94:2025/BNNMT QCVN 100:2025/BNNMT	- Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (không phải đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP

				ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản) đối với nguyên liệu sản xuất trong nước; + Áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN đối với nguyên liệu nhập khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
	Thức ăn hoàn chỉnh loại dùng cho tôm	2309.90.13		
	Thức ăn hoàn chỉnh loại khác	2309.90.19		
	Rong biển và các loại tảo khác: loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô; Loại khác, đông lạnh (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	1212.29.20 1212.29.30		
	Trứng Artemia (Artemia egg; Brine shrimp egg)	0511.91.20		
	Chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	2309.90.20		
	Loại khác	2309.90.90		
6	**Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản**		QCVN 97:2025/BNNMT; QCVN 02-32-2:2020/BNNPTNT	- Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật hoặc kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức

				thử nghiệm được công nhận hoặc được chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: + Áp dụng phương thức 5 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN (không phải đánh giá quá trình sản xuất mà sử dụng kết quả kiểm tra điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản) đối với sản phẩm sản xuất trong nước; + Áp dụng phương thức 7 theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN đối với sản phẩm nhập khẩu. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
6.1	Zeolite	2842.10.00		
6.2	Dolomite chưa nung hoặc thiêu kết	2518.10.00		
6.3	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	2518.20.00		
6.4	Vôi sống	2522.10.00		

6.5	Vôi tôi	2522.20.00		
6.6	CaCO3	2836.50.90		
6.7	Thuốc khử trùng: Loại khác (dùng trong nuôi trồng thủy sản)	3808.94.90		
6.8	Kích thích sự phát triển của tảo, gây màu nước, ổn định môi trường nuôi (hỗn hợp khoáng (premix khoáng), hỗn hợp vitamin (premix vitamin) và hỗn hợp khoáng - vitamin, sodium humate,…):			
	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit: - Loại khác: - - Loại khác	2842.90.90		
	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật	31.01		
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ	31.02		
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)	31.03		
	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali	31.04		
	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg	31.05		

6.9	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (Vi sinh vật, Enzyme,…)	3002.90.00		
6.10	Saponin (Chất chiết từ cây *Yucca schidigera* hoặc cây bã trà (Tea seed meal).	2306.90.90 ; 3808.99.90		
7	**Keo dán gỗ**	3506.10.00 3506.91.90 3506.99.00	QCVN 03-01:2022/BNNPTNT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận theo quy định của pháp luật; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của tổ chức thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định theo quy định của pháp luật. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 hoặc phương thức 7 theo quy định tại Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
7.1	Keo amino: (i) Keo ure-formaldehyde; (ii) Keo melamin -formaldehyde; (iii) Keo melamin - ure - formaldehyde			
7.2	Keo phenol: (1) Keo phenol - formaldehyde; (ii) Keo resorcinol			

	- formaldehyde; (iii) Keo phenol-resorcinol formaldehyde			
7.3	Keo novolac epoxy			
8	**Máy, thiết bị nông nghiệp**			
8.1	Máy phun thuốc trừ sâu đeo vai		QCVN 01-182:2015/BNNPTNT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 đối với máy sản xuất trong nước và phương thức 7 đối với máy nhập khẩu theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.1.1	Máy phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng tay	8424.41.10		
8.1.2	Máy phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ đốt trong	8424.41.20		

8.1.3	Máy phun thuốc trừ sâu đeo vai hoạt động bằng động cơ điện	8424.41.90		
8.2	Máy cắt cỏ cầm tay dùng trong nông lâm nghiệp	8433.20.00	QCVN 89:2025/BNNMT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 đối với máy sản xuất trong nước và phương thức 7 đối với máy nhập khẩu theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.
8.3	Máy gặt đập liên hợp	8433.51.00	QCVN 90:2025/BNNMT	- Công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên: Kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được công nhận hoặc được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định

				theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng phương thức 5 đối với máy sản xuất trong nước và phương thức 7 đối với máy nhập khẩu theo Thông tư số 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

Ghi chú:

- Đối với nguyên liệu dùng chung để sản xuất thức ăn chăn nuôi và sản xuất thức ăn thuỷ sản thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất thức ăn dùng chung phải đáp ứng quy định hiện hành đối với cả nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thuỷ sản. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm cung cấp thông tin kết quả thực hiện kiểm tra chất lượng nguyên liệu dùng chung trong chăn nuôi và thuỷ sản cho nhau để phối hợp quản lý.

PHỤ LỤC II

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÓ MỨC ĐỘ RỦI RO CAO THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2026/TT-BNNMT ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên sản phẩm/hàng hóa	Mã HS	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng
1	**Thuốc bảo vệ thực vật**		QCVN 01-188:2018/BNNPTNT	- Công bố hợp quy trên cơ sở kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định. - Phương thức đánh giá sự phù hợp: Áp dụng theo phương thức 5 và phương thức 7 quy định tại Thông tư 14/2026/TT-BKHCN. - Hàng hóa nhập khẩu thực hiện kiểm tra nhà nước về chất lượng theo quy định của pháp luật.
	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)	**38.08**		
1.1	**- - Thuốc trừ côn trùng:**	**3808.91**		
1.1.1	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2- (methylpropyl-phenol methylcarbamate)	3808.91.10		
1.1.2	- - - Dạng bình xịt	3808.91.30		
1.1.3	- - - Loại khác	3808.91.99		
1.2	**- - Thuốc trừ nấm:**	**3808.92**		

1.2.1	- - - Dạng bình xịt:			
1.2.1.1	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	3808.92.11		
1.2.1.2	- - - - Loại khác	3808.92.19		
1.2.1.3	- - - Loại khác	3808.92.90		
1.3	**- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:**	**3808.93**		
1.3.1	- - - Thuốc diệt cỏ:			
1.3.1.1	- - - - Dạng bình xịt	3808.93.11		
1.3.1.2	- - - - Loại khác	3808.93.19		
1.3.1.3	- - - Thuốc chống nảy mầm	3808.93.20		
1.3.1.4	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	3808.93.30		
1.4	**- - Thuốc khử trùng:**	**3808.94**		
1.4.1	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	3808.94.10		
1.4.2	- - - Loại khác, dạng bình xịt	3808.94.20		
1.4.3	- - - Loại khác	3808.94.90		
1.5	**- - Loại khác:**	**3808.99**		
1.5.1	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	3808.99.10		
1.5.2	- - - Loại khác	3808.99.90		